

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 18
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2026/LĐ-ST
Ngày: 27/3/2026
“V/v tranh chấp hợp đồng lao động”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 18 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Thùy Linh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Xuân Tạo;

2. Ông Nguyễn Đức Chung.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Linh – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 18 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Trung - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 18 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 69/2026/TLST-LĐ ngày 26 tháng 12 năm 2026 về việc “Tranh chấp hợp đồng lao động”, theo định đưa vụ án ra xét xử số: 93/2026/QĐXXST-LĐ ngày 13 tháng 3 năm 2026 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Hồng T, sinh năm 1987; địa chỉ: Ấp A, xã T, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn: Công ty TNHH S; địa chỉ: Khu phố B, phường H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Bà Đỗ Thị Đan K – Trưởng phòng hành chính nhân sự.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Nguyễn Thị Út B, sinh năm 1984; địa chỉ: Ấp G, xã T, tỉnh Cà Mau.

+ Bảo hiểm xã hội cơ sở B1. Địa chỉ: Số B, quốc lộ A, khu phố B, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 29/10/2025, quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn bà T trình bày:*

Từ năm 2005 đến năm 2024 tôi làm việc tại nhiều công ty khác nhau, nhưng không làm việc tại Công ty TNHH S, cũng như không ký hợp đồng lao động với Công ty TNHH S.

Vào năm 2007 tôi có cho bà Nguyễn Thị Út B mượn chứng minh nhân dân của tôi để đi làm. Bà Út B có ký hợp đồng lao động với Công ty TNHH S, và làm việc từ tháng 10/2007 đến tháng 6/2013. Hợp đồng lao động này thực chất là bà Út B ký với công ty với danh nghĩa là lấy tên của tôi.

Đến tháng 7/2024 tôi nghỉ làm và làm thủ tục nhận chế độ bảo hiểm 01 lần theo sổ bảo hiểm 7409320350 thì nhận được thông báo của cơ quan bảo hiểm là bảo hiểm của tôi đóng trùng từ tháng 10/2007 đến tháng 6/2013 và cơ quan bảo hiểm xã hội không cho giải quyết chế độ bảo hiểm cho tôi.

Do đó, tôi khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên Hợp đồng lao động được ký giữa bà Nguyễn Thị Út B (bà B ký dưới danh nghĩa tên của tôi) và Công ty TNHH S1 vô hiệu; Hủy kết quả đóng bảo hiểm từ tháng 10/2007 đến tháng 6/2013 theo sổ bảo hiểm xã hội số 9107211489 mang tên tôi Nguyễn Hồng T.

Tuy nhiên nay tôi xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể là yêu cầu Hủy kết quả đóng bảo hiểm từ tháng 10/2007 đến tháng 6/2013 theo sổ bảo hiểm xã hội số 9107211489 mang tên tôi Nguyễn Hồng T. Tôi chỉ yêu cầu Tòa án tuyên Hợp đồng lao động được ký giữa bà Nguyễn Thị Út B (bà B ký dưới danh nghĩa tên của tôi) và Công ty TNHH S vô hiệu.

Ngoài ra bà T không có ý kiến gì khác.

** Theo Công văn số 01/2026/CV-LTC ngày 19/01/2026, quá trình tham gia tố tụng bị đơn, người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty TNHH S (bà K) trình bày:*

Bà Nguyễn Hồng T bắt đầu làm việc tại Công ty là ngày 01/6/2008, làm việc tại bộ phận sơn nước trên chậu gốm (khi vào làm Công ty ký hợp đồng học việc 01 tháng từ ngày 01/6/2008 đến ngày 01/7/2008).

Ký hợp đồng lao động và tham gia BHXH 03 năm (từ tháng 07/2008 đến tháng 8/2011) sổ bảo hiểm tên Nguyễn Hồng T mã số 9107211489. Ngày 02/12/2013 có quay lại Công ty ký nhận sổ BHXH nhưng ký tên là Nguyễn Thị Út B.

Hồ sơ xin việc, thẻ đeo, bảng lương ký nhận của nhân viên nghỉ việc của Nguyễn Hồng T theo quy định của Công ty sẽ hủy với hồ sơ trên 10 năm.

Nay bà T khởi kiện yêu cầu tuyên Hợp đồng lao động được ký giữa bà Nguyễn Thị Út B (bà B ký dưới danh nghĩa tên của bà T) và Công ty TNHH S1 vô hiệu thì Công ty đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Ngoài ra, bà K không trình bày gì thêm.

** Theo biên bản lấy lời khai ngày 14/01/2026 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà B trình bày:*

Vào năm 2007 bà B có mượn chứng minh nhân dân của bà Nguyễn Hồng T để đi xin việc làm. Khi đó, bà B có ký hợp đồng lao động với Công ty TNHH S và làm việc từ tháng 10/2007 đến tháng 6/2013 thì không làm nữa. Khi ký hợp đồng lao động, bà B lấy tên là Nguyễn Hồng T, nhưng thực chất là bà B ký với Công ty TNHH S1.

Nay trước yêu cầu khởi kiện của bà T, thì bà B đồng ý.

** Theo Công văn số 249/BHXH-QLT ngày 03/3/2026 người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Bảo hiểm xã hội cơ sở B1 trình bày:*

Căn cứ vào báo cáo tình hình sử dụng lao động và danh sách tham gia BHXH, BHYT, BHTN do Công ty ký số trên phần mềm gửi cơ quan BHXH Bến Cát xử lý và ghi nhận quá trình tham gia BHXH của người lao động, cơ quan BHXH không lưu trữ hồ sơ cá nhân của người lao động, hồ sơ do công ty L.

Người lao động có tên Nguyễn Hồng T, sinh ngày 26/3/1987, giới tính nữ, số CCCD 096187002409, quá trình đóng BHXH như sau:

- Mã số 7409320350 đóng BHXH từ tháng 12/2009 đến tháng 6/2024 với tổng thời gian tham gia là 14 năm 05 tháng.

- Mã số 9107211489 đóng BHXH từ tháng 10/2007 đến tháng 6/2013 với tổng thời gian tham gia là 05 năm 04 tháng.

- Mã số 7408294704 đóng BHXH từ tháng 10/2008 đến tháng 5/2009 với tổng thời gian tham gia là 08 tháng.

- Mã số 7409211748 đóng BHXH từ tháng 06/2009 đến tháng 9/2009 với tổng thời gian tham gia là 04 tháng.

- Mã số 7410162700 đóng BHXH từ tháng 05/2010 đến tháng 3/2011 với tổng thời gian tham gia là 11 tháng.

Các chế độ đã hưởng:

- Mã số 7409320350 chưa hưởng BHXH 1 lần, đã hưởng BHTN từ tháng 12/2009 đến tháng 6/2024 theo quyết định số 6463.

- Mã số 9107211489 đã hưởng BHXH 1 lần quá trình từ tháng 10/2007 đến tháng 6/2013 theo quyết định số 021405767 ngày 09/9/2014 tại BHXH cơ sở B, chưa hưởng BHTN.

- Mã số 7408294704 chưa hưởng BHXH 1 lần, chưa hưởng BHTN.

- Mã số 7409211748 chưa hưởng BHXH 1 lần, chưa hưởng BHTN.

- Mã số 7410162700 chưa hưởng BHXH 1 lần, chưa hưởng BHTN.

** Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:*

- Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý và giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Quan hệ pháp luật của vụ án là “Tranh chấp hợp đồng lao động”. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh luận tại phiên tòa cho thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Từ những tài liệu chứng cứ đã thu thập có trong hồ sơ, sau khi nghe lời trình bày của các đương sự Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Về tố tụng: Bà Nguyễn Hồng T khởi kiện yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động ký giữa bà Nguyễn Hồng T (thực chất là do bà Nguyễn Thị Út B) ký với Công ty TNHH S là vô hiệu và giải quyết hậu quả của hợp đồng vô hiệu là trường hợp được quy định tại khoản 5 Điều 32 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn Công ty TNHH S có địa chỉ tại Khu phố B, phường H, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực số A - Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Các đương sự có đơn xin giải quyết vắng mặt nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt các đương sự theo Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung tranh chấp: Căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Út B và các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở xác định: Năm 2007, bà B đã mượn giấy tờ tùy thân của bà T để xin việc tại Công ty TNHH S; bà B trực tiếp ký kết hợp đồng lao động, làm việc thực tế tại công ty trong thời gian từ tháng 10/2007 đến tháng 6/2013 nhưng sử dụng danh nghĩa của bà T; bà T không trực tiếp giao kết, không làm việc và không hưởng quyền lợi từ hợp đồng lao động này. Như vậy, việc bà B sử dụng thông tin của bà T để giao kết hợp đồng lao động với Công ty TNHH S là giả tạo về mặt chủ thể. Hành vi trên đã vi phạm nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, thiện chí, hợp tác và trung thực khi xác lập quan hệ lao động theo quy định tại khoản 1 Điều 15 của Bộ luật lao động, vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin theo quy định tại khoản 2 Điều 16 của Bộ luật Lao động nên thuộc trường hợp hợp đồng lao động vô hiệu toàn bộ theo khoản 1 Điều 49 của Bộ luật Lao động. Do đó, việc bà T yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động giữa bà T (do bà B thực hiện) và Công ty TNHH S vô hiệu là có cơ sở chấp nhận.

[3] Đối với phần yêu cầu hủy kết quả đóng bảo hiểm xã hội, nguyên đơn đã tự nguyện rút yêu cầu, việc rút yêu cầu là tự nguyện, phù hợp quy định pháp luật nên được chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu này.

[4] Về hậu quả của hợp đồng vô hiệu: Các đương sự xác định không yêu cầu Toà án giải quyết nên không xem xét. Sau khi bản án của Toà án có hiệu lực pháp luật, người lao động có quyền liên hệ cơ quan bảo hiểm xã hội để được giải quyết các chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 18 – Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí lao động sơ thẩm: Nguyên đơn tự nguyện chịu án phí nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 32, 35, 39, 147, 227, 228, 266, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 15, 16, 49, 50, 51 Bộ luật Lao động;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Hồng T đối với Công ty TNHH S về việc “tranh chấp hợp đồng lao động”.

Tuyên bố hợp đồng lao động giữa bà Nguyễn Hồng T đối với Công ty TNHH S từ tháng 10/2007 đến tháng 6/2013 là vô hiệu.

Các bên có quyền và nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền để thực hiện các thủ tục liên quan đến bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Hồng T về Hủy kết quả đóng bảo hiểm từ tháng 10/2007 đến tháng 6/2013 theo sổ bảo hiểm xã hội số 9107211489 mang tên Nguyễn Hồng T

3. Án phí lao động sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Hồng T chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0050023 ngày 16/12/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

5. Quyền yêu cầu thi hành án:

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 18
- Thành phố Hồ Chí Minh;
- Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Thị Thùy Linh